

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PXA)

## CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An

Ngày 29/12/2023	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-7.7%	-7.7%

DT thuần 2023
61.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.7   114%

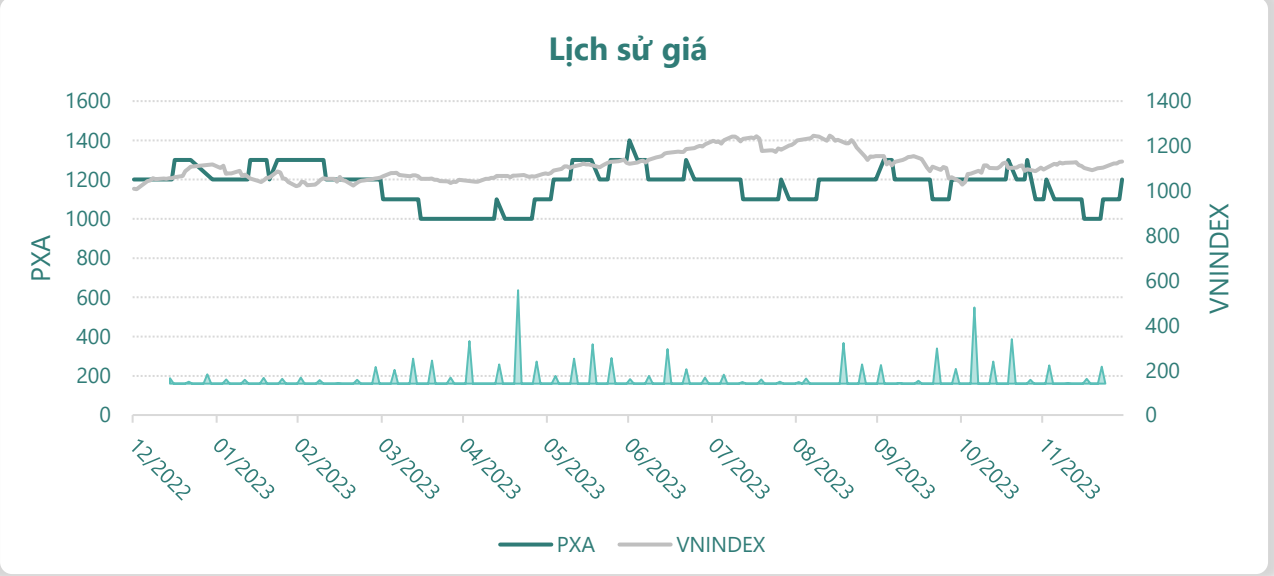
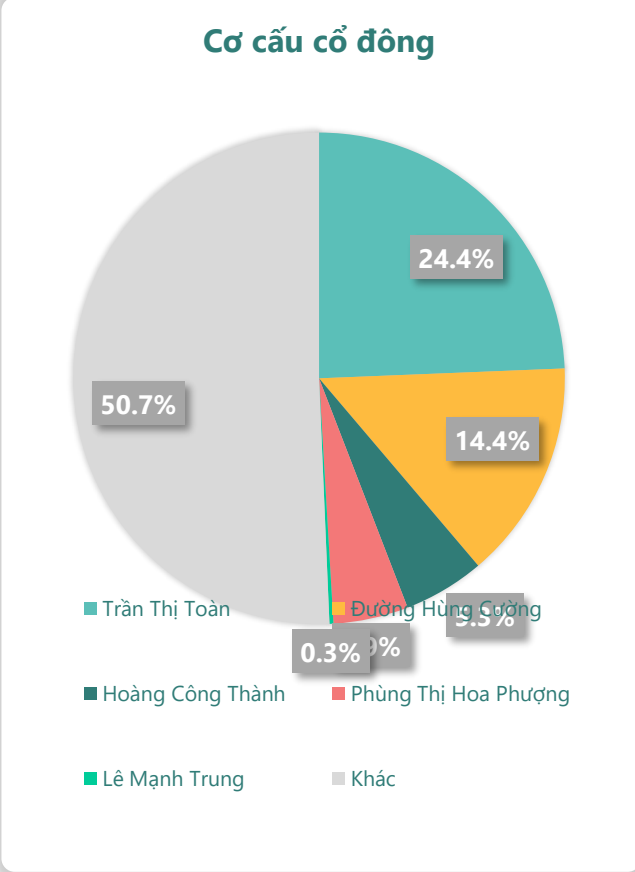
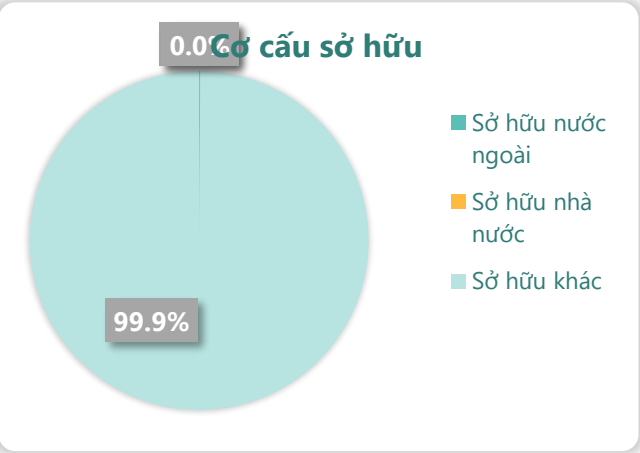
LN thuần 2023
0.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.33   -86.6%

LN sau thuế 2023
0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.33   -97.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.5%
YoY: +/- ▼ 8.4%

ROE 2023
0.0%
YoY: +/- ▼ 1.1%

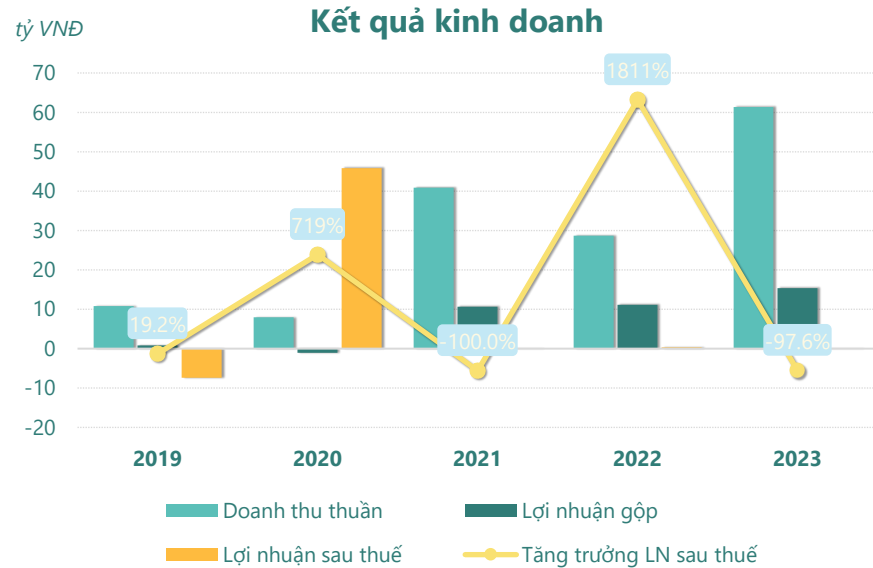
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,470
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.11)
EPS	1
P/E	2197.1



Kết quả kinh doanh **PXA** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 114%** đạt **61.35** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 97.6%** chỉ còn **0.01** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

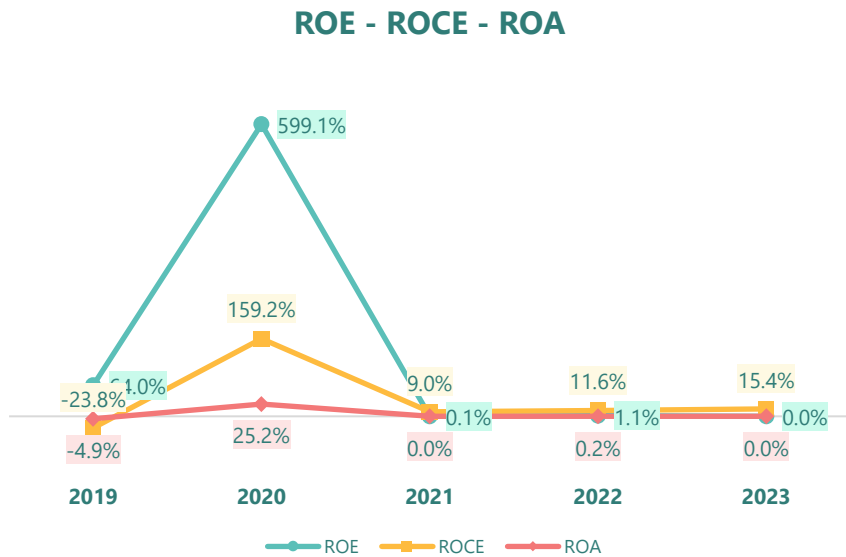
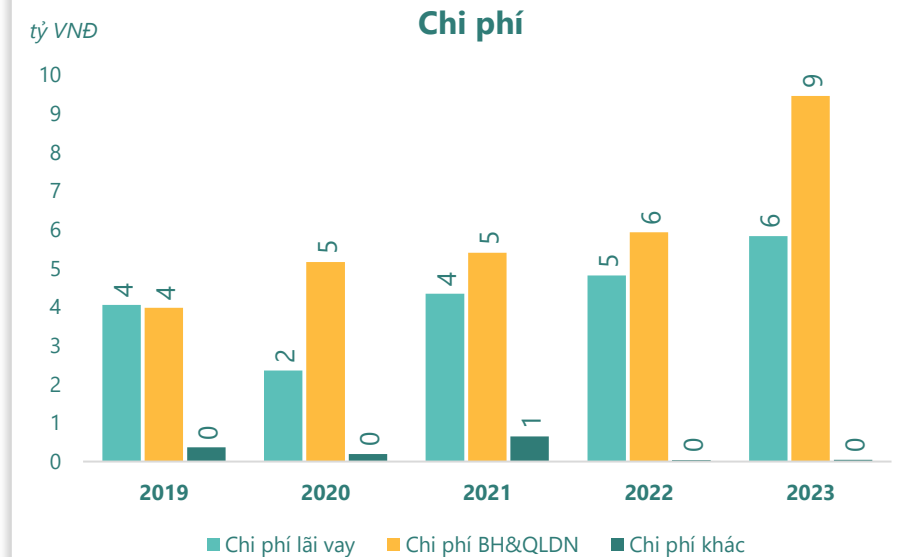
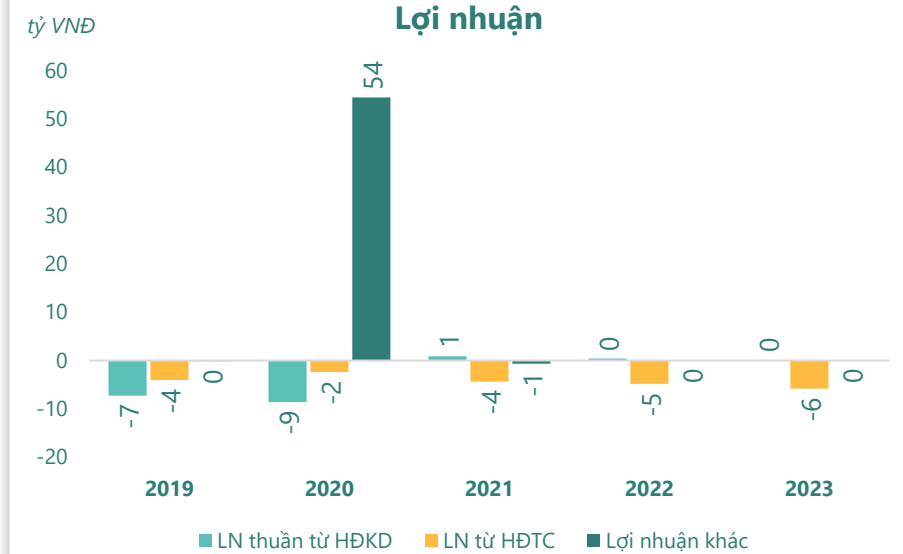
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PXA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.05** tỷ đồng, **giảm đi 0.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-2.91 tỷ đồng) là 2.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

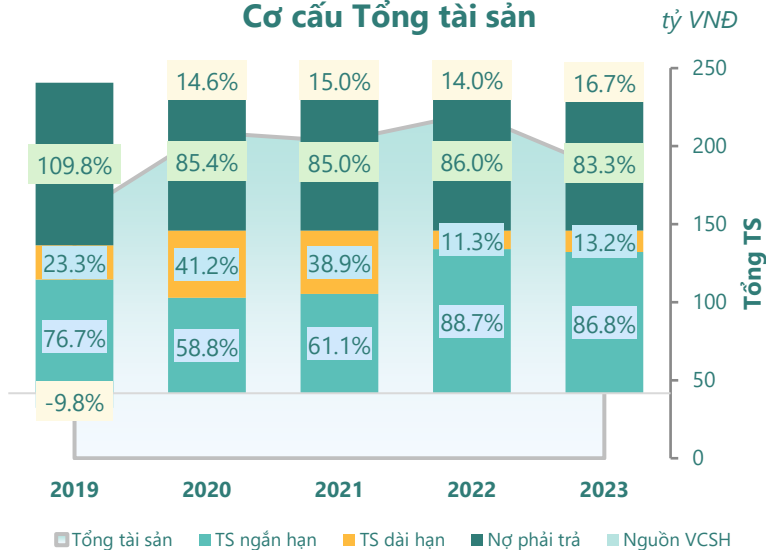
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **5.84** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **9.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PXA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.03%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

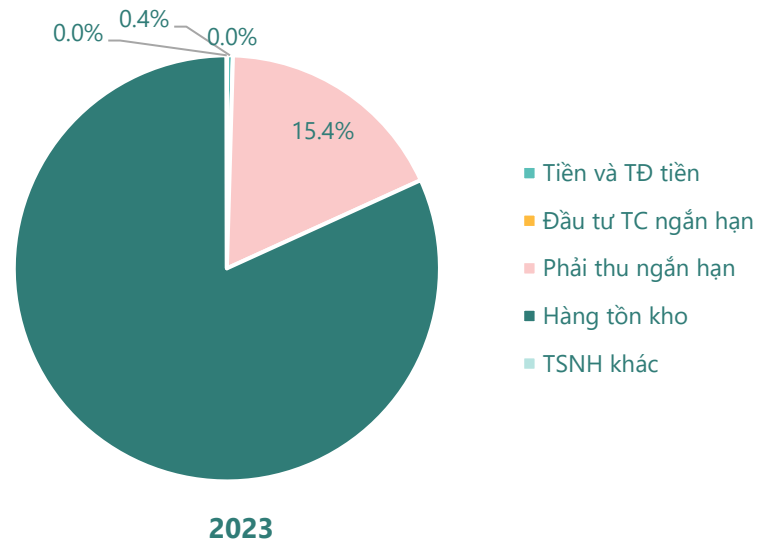


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

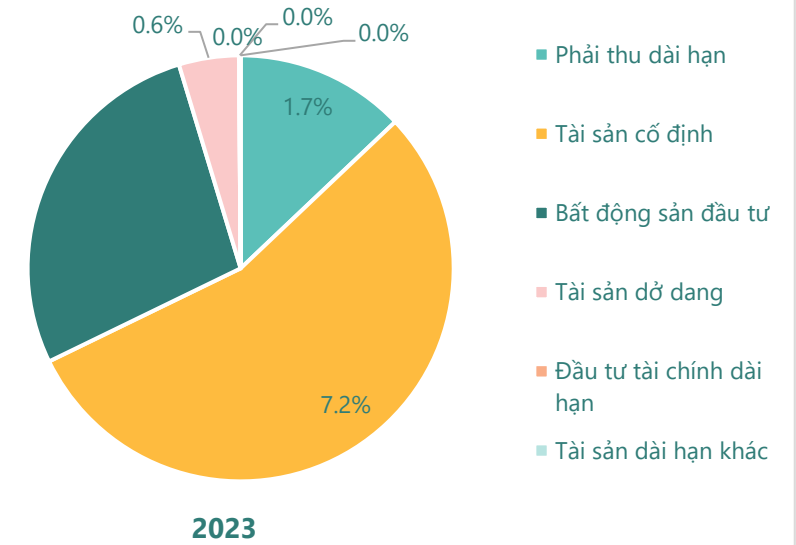
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PXA** năm 2023 đạt **185.3** tỷ đồng, giảm **16.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PXA năm 2023 giảm **17.8%** so với năm trước, đạt **160.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.4% trên tổng tài sản.

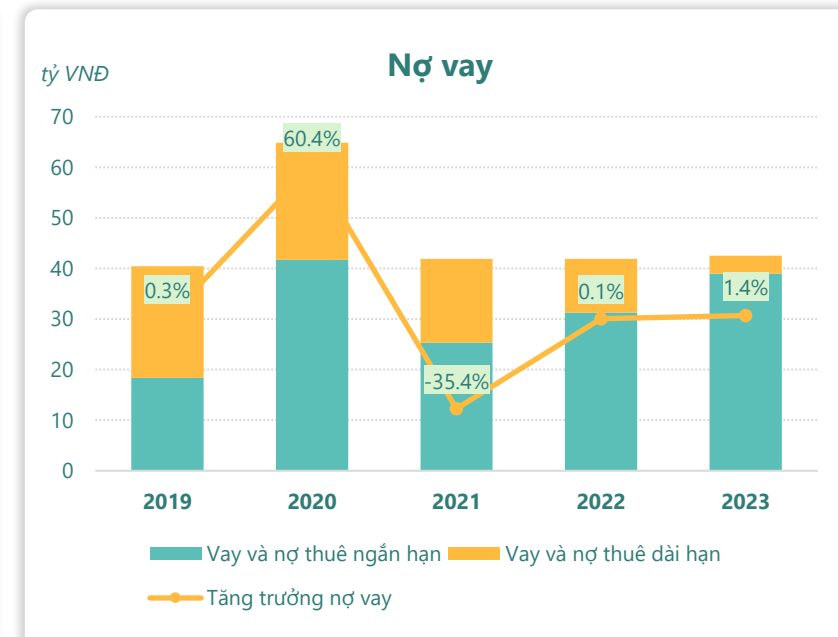
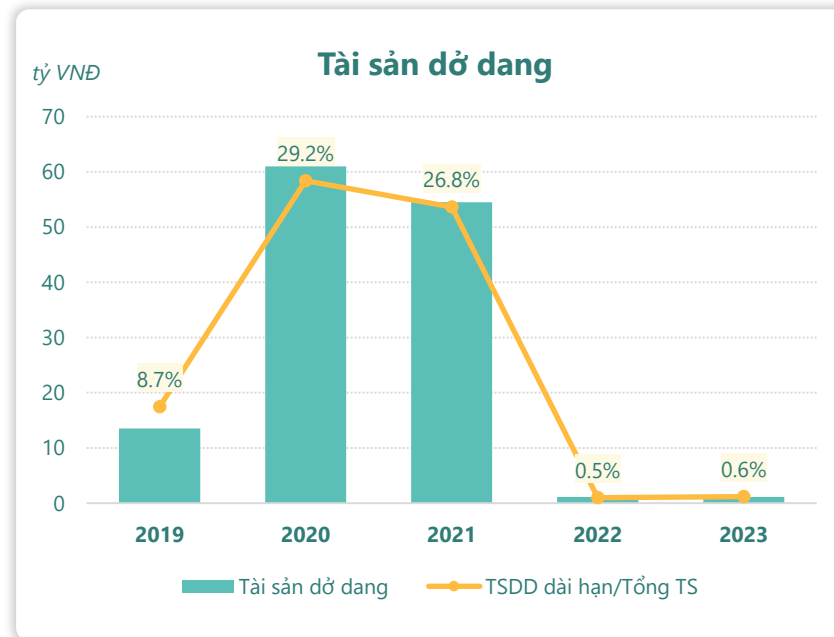
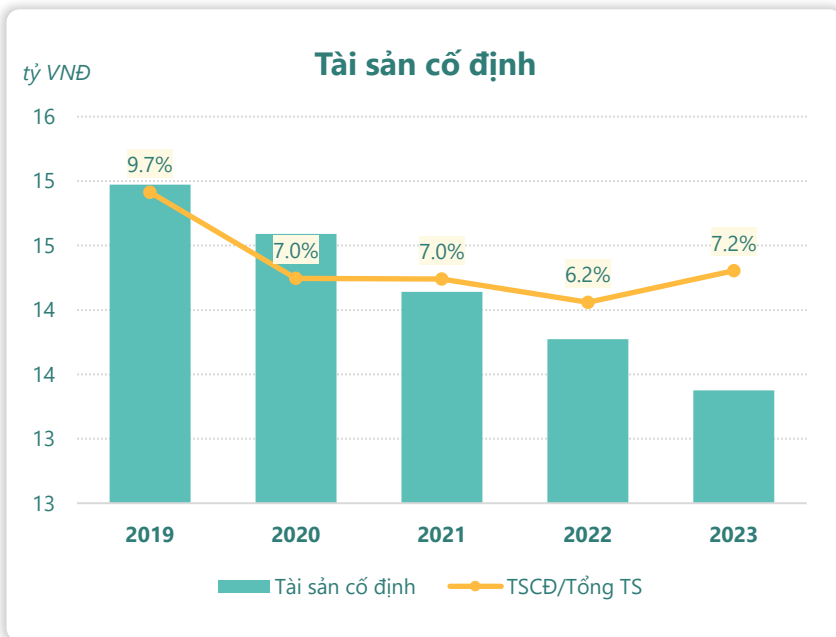
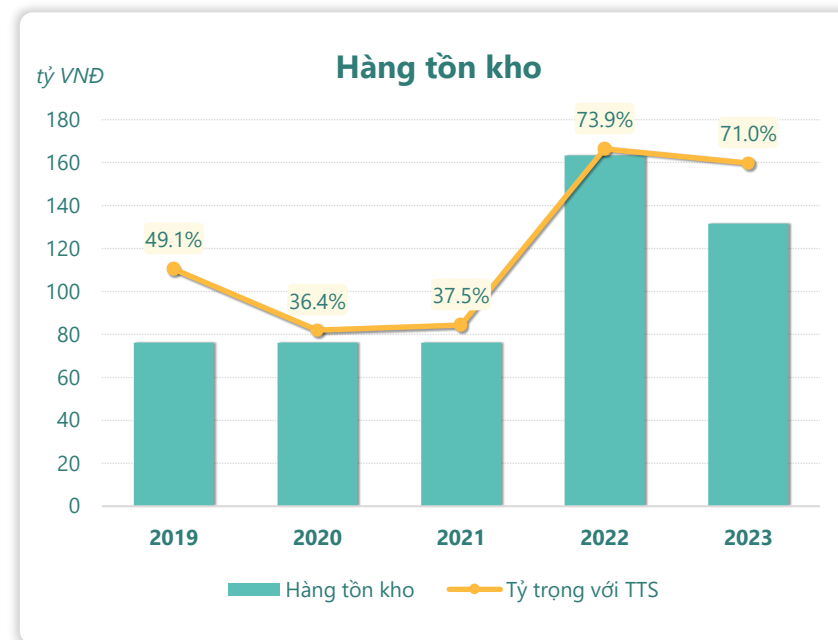
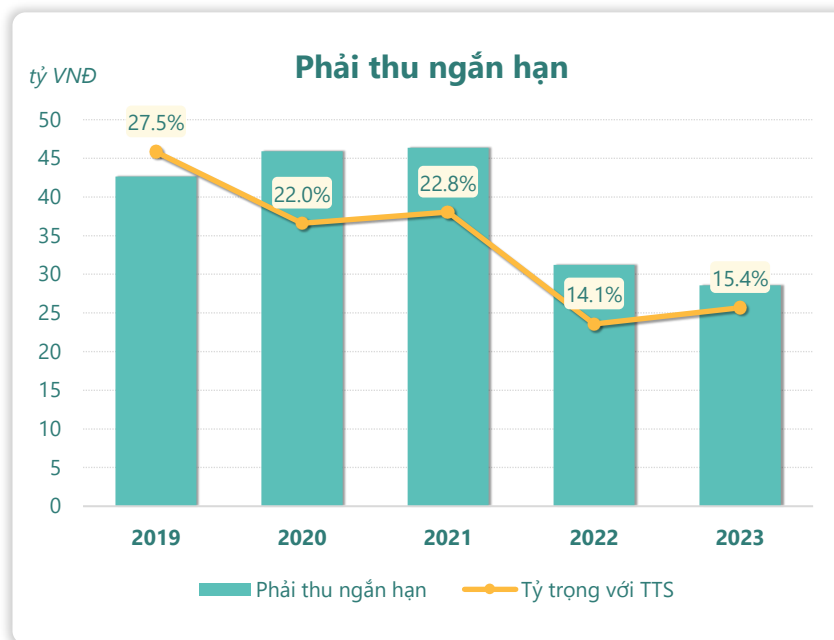
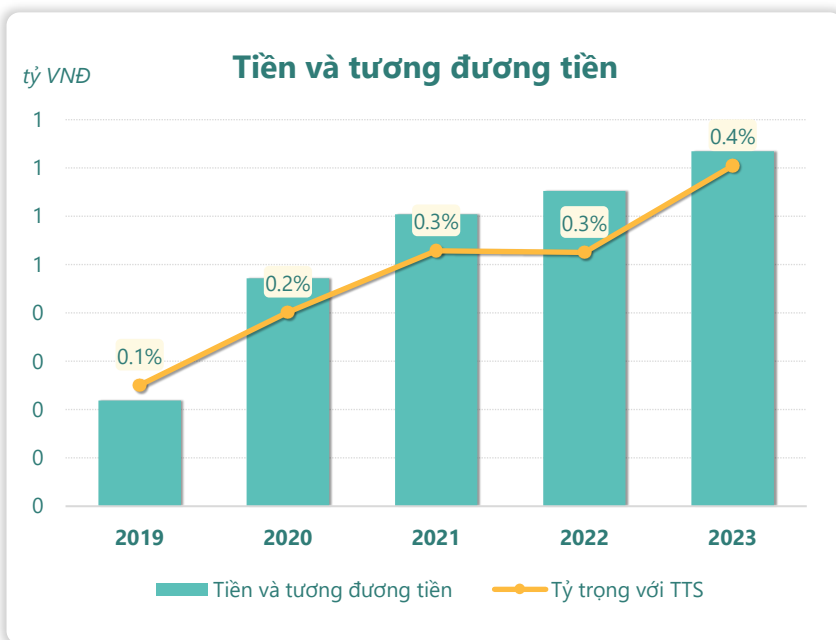
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **24.37** tỷ đồng giảm **2.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.22%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.62%.

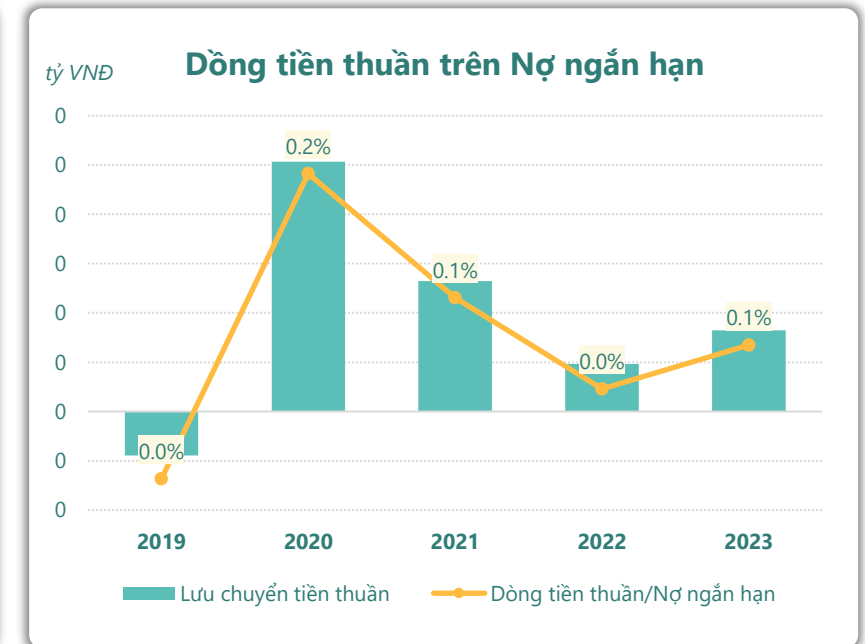
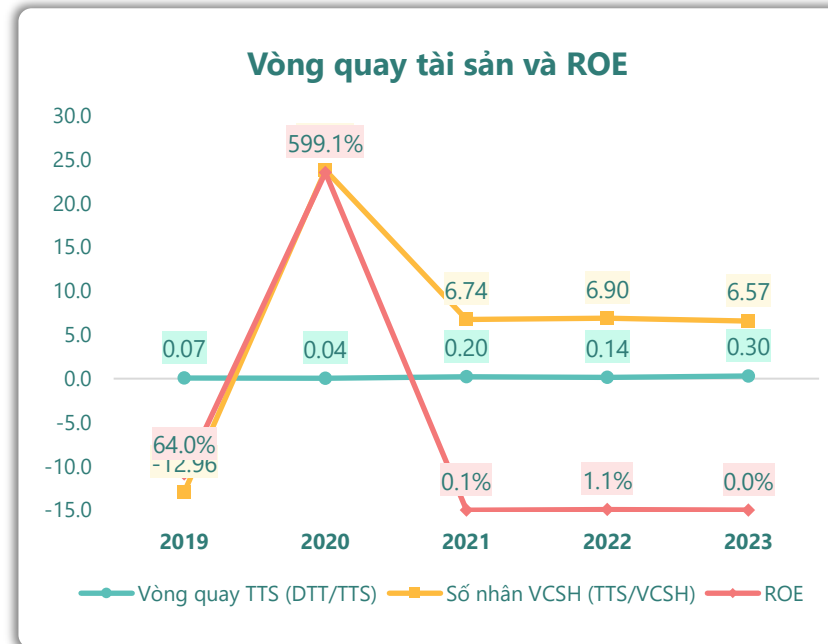
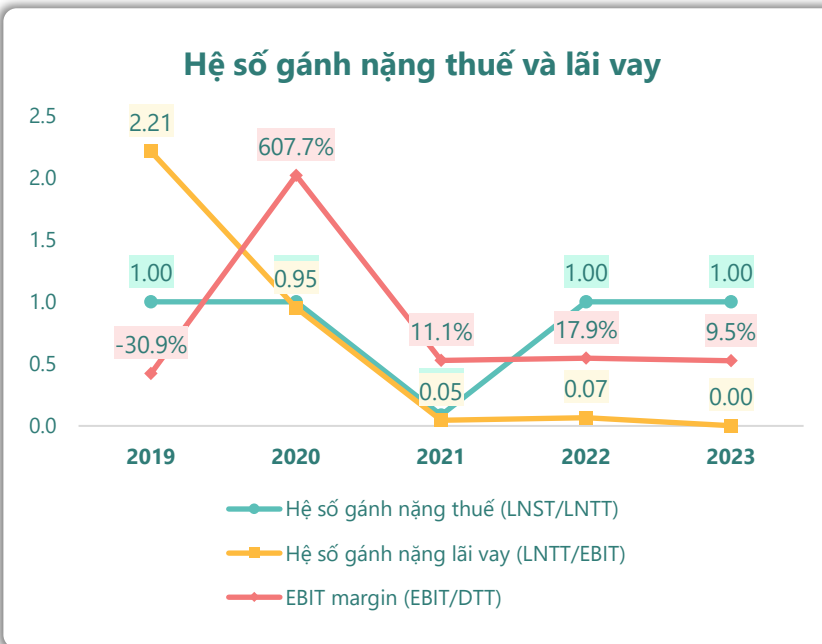
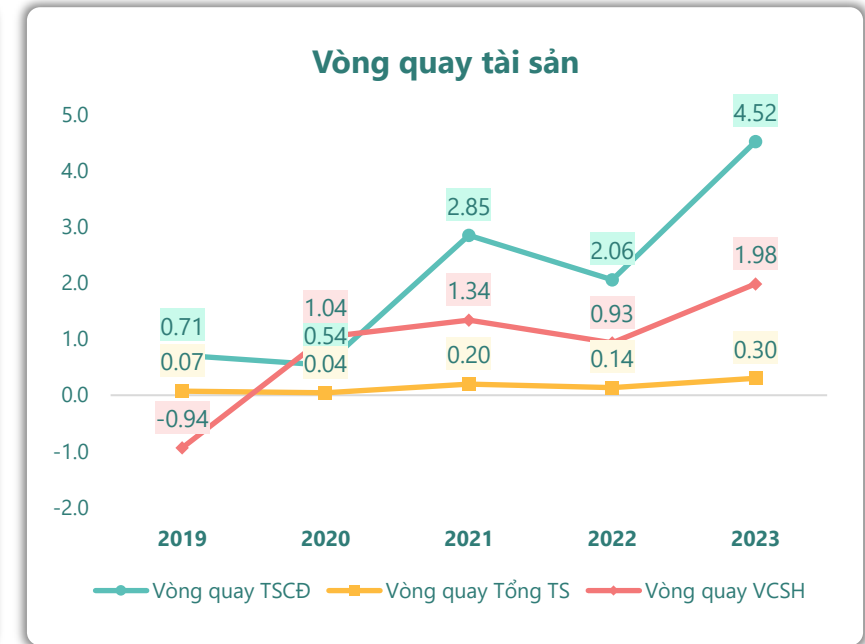
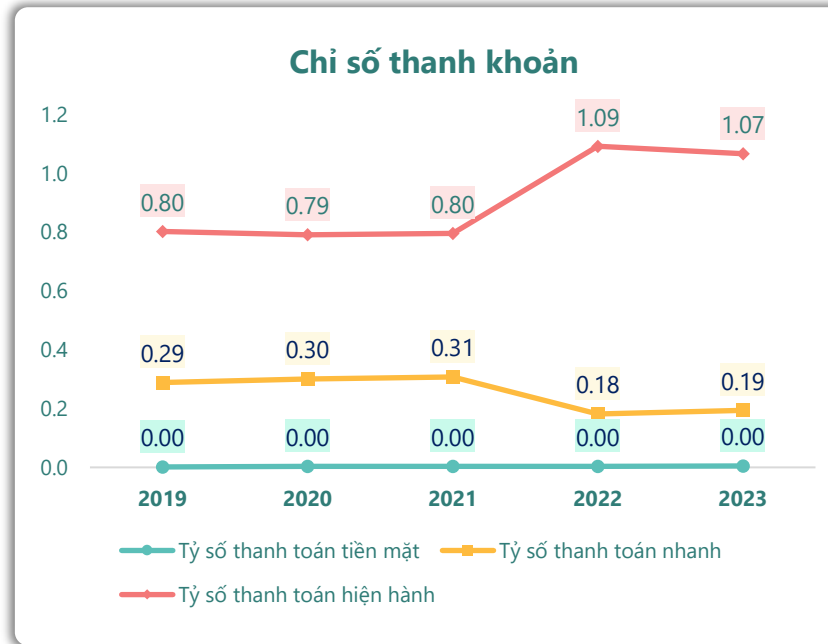
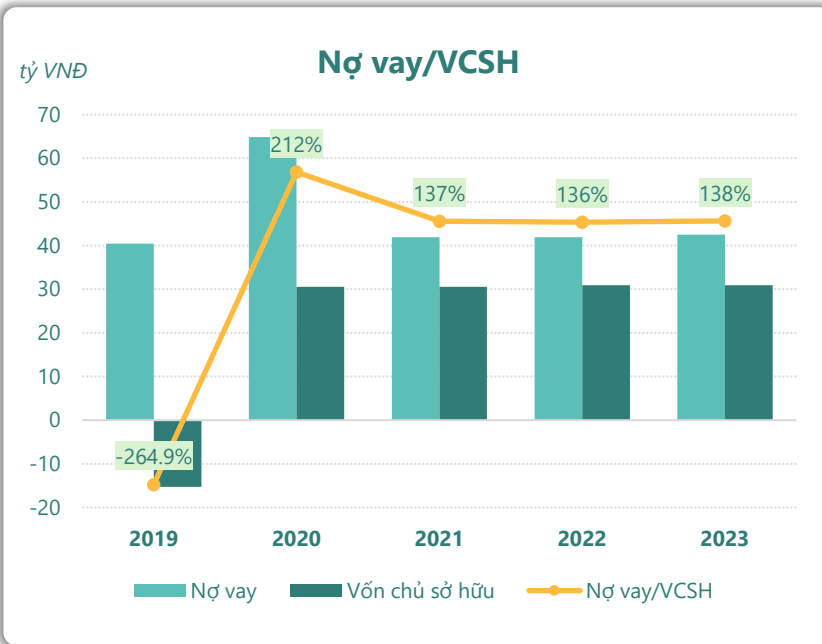
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.93</b>	<b>40.9</b>	<b>28.7</b>	<b>61.4</b>
Giá vốn hàng bán	9.00	30.3	17.6	46.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.07</b>	<b>10.6</b>	<b>11.1</b>	<b>15.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	2.35	4.35	4.81	5.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.35</b>	<b>4.35</b>	<b>4.81</b>	<b>5.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.47	2.63	2.95	6.92
Chi phí QLDN	2.69	2.78	2.98	2.54
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-8.58</b>	<b>0.86</b>	<b>0.38</b>	<b>0.05</b>
Lợi nhuận khác	54.4	-0.65	-0.04	-0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>45.8</b>	<b>0.21</b>	<b>0.34</b>	<b>0.01</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>45.8</b>	<b>0.02</b>	<b>0.34</b>	<b>0.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>45.8</b>	<b>0.02</b>	<b>0.34</b>	<b>0.01</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.9	45.2	6.11	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.5	-22.1	-0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	-23.0	-6.06	0.60
Tiền đầu kỳ	0.22	0.47	0.60	0.65
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.25</b>	<b>0.13</b>	<b>0.05</b>	<b>0.08</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	0.60	0.65	0.73

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>209</b>	<b>203</b>	<b>221</b>	<b>185</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>123</b>	<b>124</b>	<b>196</b>	<b>161</b>
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.60	0.65	0.73
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	45.9	46.4	31.2	28.6
Hàng tồn kho	76.2	76.2	163	132
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	1.03	0.67	0.03
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>86.1</b>	<b>79.0</b>	<b>25.0</b>	<b>24.4</b>
Phải thu dài hạn	3.15	3.15	3.15	3.15
Tài sản cố định	14.6	14.1	13.8	13.4
Bất động sản đầu tư	7.29	7.14	6.91	6.71
Tài sản dở dang	61.0	54.5	1.11	1.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.08	0.07	0.06	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>178</b>	<b>173</b>	<b>190</b>	<b>154</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>155</b>	<b>156</b>	<b>179</b>	<b>151</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.7	25.3	31.3	39.0
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	17.7	18.6	22.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>23.1</b>	<b>16.5</b>	<b>10.7</b>	<b>3.52</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	23.1	16.5	10.7	3.52
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.6</b>	<b>30.6</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.6</b>	<b>30.6</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>
Vốn điều lệ	150	150	150	150
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>